

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 -  
- CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	Bầu nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
Ông Trần Tuấn Lộc	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2016
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016
Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016
Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Huỳnh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số : 18.96./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty đang xác định số dư Chi phí dở dang của các công trình dựa trên giá trị kiểm kê cuối kỳ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá được mức độ phù hợp của khoản mục Hàng tồn kho khi xác định theo phương pháp kế toán này.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề như mô tả ở đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *me*

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.658.795.465.334</b>	<b>3.742.650.662.756</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>311.982.235.494</b>	<b>553.949.326.784</b>
111	1. Tiền		177.982.235.494	519.949.326.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		134.000.000.000	34.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>321.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		321.000.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.262.142.118.923</b>	<b>2.412.028.352.934</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.058.031.815.162	1.228.669.556.282
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	509.019.369.099	400.112.106.290
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	413.570.824.513	395.415.506.916
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	281.217.513.183	387.831.183.446
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.313.034)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	311.910.000	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>671.327.356.964</b>	<b>690.222.044.624</b>
141	1. Hàng tồn kho		671.327.356.964	690.222.044.624
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>92.343.753.953</b>	<b>81.450.938.414</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.862.012.614	11.572.317.576
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		86.073.178.466	69.627.163.216
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		408.562.873	251.457.622
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.768.399.288.764</b>	<b>3.257.868.436.837</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>82.313.772.916</b>	<b>79.638.995.472</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	82.313.772.916	79.638.995.472
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.196.558.728.270</b>	<b>2.180.703.483.319</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.119.025.040.470	2.097.920.626.996
222	- Nguyên giá		2.642.469.821.362	2.564.630.518.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(523.444.780.892)	(466.709.891.764)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	71.972.124.727	77.124.919.048
225	- Nguyên giá		81.685.203.702	81.685.203.702
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.713.078.975)	(4.560.284.654)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	5.561.563.073	5.657.937.275
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(607.019.055)	(510.644.853)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	710.415.792.758	390.935.075.329
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		710.415.792.758	390.935.075.329
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	491.501.345.000	296.989.520.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.000.000.000	40.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		450.168.320.000	256.989.520.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		287.609.649.820	309.601.362.717
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	283.397.039.330	306.870.194.251
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	4.212.610.490	2.731.168.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7.427.194.754.098</u>	<u>7.000.519.099.593</u>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.361.121.425.363</b>	<b>6.167.868.529.560</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.622.506.947.275</b>	<b>3.674.415.053.592</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.213.511.139.003	1.377.815.205.210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	784.494.148.014	650.406.723.513
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	15.892.268.072	20.288.482.174
314	4. Phải trả người lao động		31.947.703.238	48.940.948.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	168.825.836.271	148.430.692.607
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	876.324.551	553.441.956
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	30.535.292.437	20.168.759.579
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.346.979.043.871	1.377.329.274.589
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	12.164.188.160	7.490.153.680
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.281.003.658	22.991.372.241
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.738.614.478.088</b>	<b>2.493.453.475.968</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	393.000.000.000	470.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	-	360.938.671
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	11.000.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.345.603.478.088	2.018.732.956.584
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	-	4.359.580.713
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.066.073.328.735</b>	<b>832.650.570.033</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>1.066.073.328.735</b>	<b>832.650.570.033</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	720.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.351.903.309	2.551.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.876.244.431	92.253.485.729
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		931.715.630	2.198.782.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		42.944.528.801	90.054.702.751
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.427.194.754.098</b>	<b>7.000.519.099.593</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.442.398.120.081	2.335.326.261.793
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.442.398.120.081	2.335.326.261.793
11	3. Giá vốn hàng bán	28	2.172.527.520.088	2.109.080.399.013
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.870.599.993	226.245.862.780
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	29	36.501.014.269	34.086.495.274
22	6. Chi phí tài chính	30	145.278.834.800	149.941.462.677
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		145.269.990.640	148.096.751.470
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	83.784.039.654	90.559.822.288
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.308.739.808	19.831.073.089
31	9. Thu nhập khác	32	6.848.694.489	30.293.929.961
32	10. Chi phí khác	33	3.788.397.633	2.874.125.182
40	11. Lợi nhuận khác		3.060.296.856	27.419.804.779
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.369.036.664	47.250.877.868
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	11.373.017.235	10.407.703.774
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(1.481.442.024)	1.977.585.292
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.477.461.453	34.865.588.802

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>80.369.036.664</b>	<b>47.250.877.868</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>169.889.196.533</b>	<b>180.797.798.477</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		60.785.609.201	45.151.404.785
03	- Các khoản dự phòng		323.766.801	9.224.897.783
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.043.042.085)	1.944.422
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.447.128.024)	(21.677.199.983)
06	- Chi phí lãi vay		145.269.990.640	148.096.751.470
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>250.258.233.197</b>	<b>228.048.676.345</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		156.154.523.962	(188.781.743.956)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.894.687.660	(308.155.770.971)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.594.990.570)	353.085.462.765
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29.106.083.444	(35.961.423.755)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(169.919.497.472)	(129.121.035.957)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.000.000.000)	(10.375.347.489)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		377.125.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.942.196.334)	(4.366.545.661)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>192.333.968.887</b>	<b>(95.627.728.679)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(396.044.195.142)	(29.187.690.169)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	480.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(671.649.444.224)	(4.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		337.494.126.627	4.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(194.511.825.000)	(460.484.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	119.745.580.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.046.944.691	1.390.976.864
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(897.664.393.048)</b>	<b>(368.054.433.305)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.932.468.963.191	1.257.661.798.420
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.635.948.672.405)	(1.105.166.475.907)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(115.200.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>461.320.290.786</b>	<b>152.495.322.513</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(244.010.133.375)	(311.186.839.471)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		553.949.326.784	543.848.033.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.043.042.085	(1.944.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>311.982.235.494</u>	<u>232.659.249.555</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Công trình Giao thông 499	62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp.
Công ty Công trình Giao thông 422	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh 412	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Chi nhánh Hà Nội	Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP - Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như Chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	12.182.418.504	5.919.144.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.799.816.990	513.848.921.957
Tiền đang chuyển	-	181.260.403
Các khoản tương đương tiền	134.000.000.000	34.000.000.000
	<b>311.982.235.494</b>	<b>553.949.326.784</b>

Tại ngày 30/06/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 134.000.000.000 VND được gửi tại TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,7%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	321.000.000.000	321.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	321.000.000.000	321.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>321.000.000.000</b>	<b>321.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 321.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 5,0 - 6,1%/năm.

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>40.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>	<b>424.289.520.000</b>	-	<b>256.989.520.000</b>	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	60.869.000.000	-	60.869.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	190.820.520.000	-	161.120.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	35.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>25.878.800.000</b>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>1.333.025.000</b>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.333.025.000	-	-	-
	<b>491.501.345.000</b>	<b>-</b>	<b>296.989.520.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 <sup>(1)</sup>	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,72%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới <sup>(2)</sup>	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4 <sup>(3)</sup>	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	49,00%	49,00%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 <sup>(4)</sup>	116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết:**

<sup>(1)</sup> Tổng công ty góp bổ sung theo cam kết góp vốn ban đầu.

<sup>(2)</sup> Tổng công ty tăng tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam.

<sup>(3)</sup> Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4 theo Nghị quyết của HĐQT số 11/2016/NQ-HĐQT ngày 28/03/2016.

<sup>(4)</sup> Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 theo Nghị quyết của HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT ngày 25/05/2016.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông.

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác:**

- Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 246 theo Nghị quyết của HĐQT số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 17/05/2016.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: *Xem Thuyết minh 40.*

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	79.796.138.386	105.205.524.532
- Công ty Hanshin	78.778.309.160	29.935.942.242
- Ban QLDA J2 - Bến Lức Long Thành	46.490.630.630	60.802.494.239
- Công ty Cổ phần 475	34.326.088.786	37.384.506.019
- Ban QLDA Cầu Đông Trù	31.428.403.286	31.428.403.286
- Các khoản phải thu khách hàng khác	787.212.244.914	963.912.685.964
	<b>1.058.031.815.162</b>	<b>1.228.669.556.282</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	<b>60.490.173.259</b>	<b>62.581.517.607</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	23.745.241.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492	30.025.532.863	-	20.457.209.685	-
- Công ty Cổ phần 479	24.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Giao thông 208	41.184.217.472	-	44.109.171.164	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	18.010.223.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 471	21.160.222.452	-	21.160.222.452	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 484	18.297.762.035	-	12.265.671.010	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	332.596.170.277	-	292.119.831.979	-
	<b>509.019.369.099</b>	<b>-</b>	<b>400.112.106.290</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	50.881.816.004	-	58.874.378.504	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng & Đầu tư 415	55.262.553.848	-	1.541.159.646	-
- Công ty Cổ phần 482	68.218.555.891	-	61.727.477.390	-
- Các đối tượng khác	239.207.898.770	-	273.272.491.376	-
	<b>413.570.824.513</b>	<b>-</b>	<b>395.415.506.916</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 30/06/2016:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn.
- Tài sản đảm bảo: không có.

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cán bộ CNV đã nghỉ việc	14.064.189	4.751.155	14.064.189	14.064.189
	<b>14.064.189</b>	<b>4.751.155</b>	<b>14.064.189</b>	<b>14.064.189</b>

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 30/06/2016 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyên tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tổng công ty đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.



**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	472.550.518	-	318.181.818	-
Phải thu về lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	7.400.183.333	-	-	-
Phải thu người lao động	26.984.326.890	-	26.386.877.148	-
Ký cược, ký quỹ	420.000.000	-	1.044.260.000	-
Phải thu khác	245.940.452.442	9.313.034	360.081.864.480	-
- Ban quản lý dự án giao thông số 1 Thanh Hóa	1.172.293.000	-	1.173.266.972	-
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	1.214.837.040	-	2.506.337.072	-
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	565.074.221	-	565.074.221	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	175.000.000.000	-	180.461.551.386	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam	-	-	137.600.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng chi cho các Huyện	9.010.736.330	-	31.192.585.905	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	35.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng 424	7.637.368.666	-	-	-
- Công ty CP BOT Bắc Bình Định	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền bảo hành, thí nghiệm	11.028.004.889	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	4.312.138.296	9.313.034	6.583.048.924	-
	<b>281.217.513.183</b>	<b>9.313.034</b>	<b>387.831.183.446</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.994.562.257	-	2.403.803.707	-
Phải thu khác	79.319.210.659	-	77.235.191.765	-
- Hanshin Engineering & Construction Co.,LTD	79.319.210.659	-	77.235.191.765	-
	<b>82.313.772.916</b>	<b>-</b>	<b>79.638.995.472</b>	<b>-</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.201.699.865	-	55.879.471.941	-
Công cụ, dụng cụ	2.525.951.741	-	157.033.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	535.208.300.083	-	602.503.396.584	-
Hàng hoá	74.391.405.275	-	31.682.142.317	-
	<b>671.327.356.964</b>	<b>-</b>	<b>690.222.044.624</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	18.698.475.993	15.950.889.741
- Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	250.449.601.933	229.490.514.135
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	14.551.249.996	14.551.249.996
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	70.589.220.209	69.956.010.186
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	53.941.377.622	24.078.738.335
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	27.736.314.084	26.370.866.930
- Công trình Trạm thu phí bên Thủy 2	451.430.330	909.810.189
- Công trình cầu Yên Xuân	261.621.852.303	-
- Công trình khác	12.376.270.288	9.626.995.817
	<b>710.415.792.758</b>	<b>390.935.075.329</b>

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	2.152.980.243.705	282.482.896.816	113.227.537.767	2.548.312.365	13.391.528.107	2.564.630.518.760						
- Mua trong kỳ	-	62.980.199.864	12.924.895.455	80.000.000	-	75.985.095.319						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	578.382.394	-	-	-	-	578.382.394						
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	1.275.824.889						1.275.824.889
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.153.558.626.099</b>	<b>345.463.096.680</b>	<b>126.152.433.222</b>	<b>2.628.312.365</b>	<b>14.667.352.996</b>	<b>2.642.469.821.362</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	267.787.500.960	139.346.703.828	51.223.604.054	1.706.806.702	6.645.276.220	466.709.891.764						
- Khấu hao trong kỳ	30.520.939.319	17.562.278.616	5.960.252.328	256.867.076	1.236.103.339	55.536.440.678						
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	1.198.448.450						1.198.448.450
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>298.308.440.279</b>	<b>156.908.982.444</b>	<b>57.183.856.382</b>	<b>1.963.673.778</b>	<b>9.079.828.009</b>	<b>523.444.780.892</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	1.885.192.742.745	143.136.192.988	62.003.933.713	841.505.663	6.746.251.887	2.097.920.626.996						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.855.250.185.820</b>	<b>188.554.114.236</b>	<b>68.968.576.840</b>	<b>664.638.587</b>	<b>5.587.524.987</b>	<b>2.119.025.040.470</b>						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.433.650.089 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.472.107.072 VND

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	74.581.356.430	7.103.847.272	81.685.203.702
Số dư cuối kỳ	<b>74.581.356.430</b>	<b>7.103.847.272</b>	<b>81.685.203.702</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.394.293.881	1.165.990.773	4.560.284.654
- Khấu hao trong kỳ	4.764.503.321	388.291.000	5.152.794.321
Số dư cuối kỳ	<b>8.158.797.202</b>	<b>1.554.281.773</b>	<b>9.713.078.975</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	71.187.062.549	5.937.856.499	77.124.919.048
Tại ngày cuối kỳ	<b>66.422.559.228</b>	<b>5.549.565.499</b>	<b>71.972.124.727</b>

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
Số dư cuối kỳ	<b>6.168.582.128</b>	<b>6.168.582.128</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	510.644.853	510.644.853
- Khấu hao trong kỳ	96.374.202	96.374.202
Số dư cuối kỳ	<b>607.019.055</b>	<b>607.019.055</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	5.657.937.275	5.657.937.275
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.561.563.073</b>	<b>5.561.563.073</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.807.466.305	7.845.086.241
- Chi phí sửa chữa	51.818.116	3.082.634.108
- Chi phí mua bảo hiểm	61.188.963	131.665.423
- Chi phí thuê nhà	146.100.000	97.500.000
- Các khoản khác	795.439.230	415.431.804
	<b>5.862.012.614</b>	<b>11.572.317.576</b>

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng <sup>(1)</sup>	99.327.505.087	119.303.641.549
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh <sup>(2)</sup>	90.435.009.680	74.771.614.148
- Chi phí sửa chữa	1.390.983.625	1.425.811.312
- Lợi thế kinh doanh tại thời điểm cổ phần hóa	6.573.985.725	9.557.484.724
- Chi phí mua bảo hiểm	1.323.293.723	3.245.249.482
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình <sup>(1)</sup>	36.035.549.402	47.338.861.789
- Chi phí thuê đất	256.498.882	3.421.077.706
- Các khoản khác	4.965.271.965	3.925.605.426
	<b>283.397.039.330</b>	<b>306.870.194.251</b>

<sup>(1)</sup> Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

<sup>(2)</sup> Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

<sup>(3)</sup> Đây là chi phí thuê Văn phòng Tổng công ty tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 30/06/2016 là 43.088.941.241 VND.

#### 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH ống thép Nippon Steel Việt Nam	26.278.746.268	26.278.746.268	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ	53.772.573.337	53.772.573.337	82.164.227.566	82.164.227.566
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuần Lộc	68.136.177.470	68.136.177.470	-	-
- Công ty Cổ phần 479	26.682.050.973	26.682.050.973	38.298.530.793	38.298.530.793
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Quý Bình An	18.189.707.600	18.189.707.600	11.175.648.800	11.175.648.800
- Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng	20.432.620.433	20.432.620.433	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 484	17.105.462.695	17.105.462.695	17.105.462.695	17.105.462.695
- Phải trả cho các đối tượng khác	982.913.800.227	982.913.800.227	1.229.071.335.356	1.229.071.335.356
	<b>1.213.511.139.003</b>	<b>1.213.511.139.003</b>	<b>1.377.815.205.210</b>	<b>1.377.815.205.210</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.363.826.012.965</b>	<b>1.363.826.012.965</b>	<b>1.484.133.517.548</b>	<b>1.570.151.748.266</b>	<b>1.277.807.782.247</b>	<b>1.277.807.782.247</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	786.865.295.133	786.865.295.133	983.224.619.310	996.429.298.568	773.660.615.875	773.660.615.875
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh	99.783.587.310	99.783.587.310	-	99.783.587.310	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	113.449.539.759	113.449.539.759	73.400.000.000	38.798.116.692	148.051.423.067	148.051.423.067
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	46.921.852.111	46.921.852.111	16.500.000.000	46.921.852.111	16.500.000.000	16.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	165.005.743.331	165.005.743.331	133.193.326.278	213.824.335.109	84.374.734.500	84.374.734.500
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	51.451.762.637	51.451.762.637	108.054.960.501	51.451.762.637	108.054.960.501	108.054.960.501
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	94.948.772.831	94.948.772.831	141.359.635.053	94.948.772.831	141.359.635.053	141.359.635.053
- Vay đối tượng khác	5.399.459.853	5.399.459.853	28.400.976.406	27.994.023.008	5.806.413.251	5.806.413.251
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.503.261.624</b>	<b>13.503.261.624</b>	<b>62.421.119.256</b>	<b>6.753.119.256</b>	<b>69.171.261.624</b>	<b>69.171.261.624</b>
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	55.668.000.000	-	55.668.000.000	55.668.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.382.488.580	8.382.488.580	4.192.732.734	4.192.732.734	8.382.488.580	8.382.488.580
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	5.120.773.044	5.120.773.044	2.560.386.522	2.560.386.522	5.120.773.044	5.120.773.044
	<b>1.377.329.274.589</b>	<b>1.377.329.274.589</b>	<b>1.546.554.636.804</b>	<b>1.576.904.867.522</b>	<b>1.346.979.043.871</b>	<b>1.346.979.043.871</b>

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.971.381.551.073</b>	<b>1.971.381.551.073</b>	<b>448.335.445.643</b>	<b>59.043.398.883</b>	<b>2.360.673.597.833</b>	<b>2.360.673.597.833</b>
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	1.947.085.941.318	1.947.085.941.318	411.959.953.496	55.603.960.000	2.303.441.934.814	2.303.441.934.814
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch		-	4.195.000.000	209.750.000	3.985.250.000	3.985.250.000
- Vay đối tượng khác	24.295.609.755	24.295.609.755	32.180.492.147	3.229.688.883	53.246.413.019	53.246.413.019
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>60.854.667.135</b>	<b>60.854.667.135</b>	-	<b>6.753.525.256</b>	<b>54.101.141.879</b>	<b>54.101.141.879</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36.104.264.092	36.104.264.092	-	4.193.138.734	31.911.125.358	31.911.125.358
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	24.750.403.043	24.750.403.043	-	2.560.386.522	22.190.016.521	22.190.016.521
	<b>2.032.236.218.208</b>	<b>2.032.236.218.208</b>	<b>448.335.445.643</b>	<b>65.796.924.139</b>	<b>2.414.774.739.712</b>	<b>2.414.774.739.712</b>
	(13.503.261.624)	(13.503.261.624)	(62.421.119.256)	(6.753.119.256)	(69.171.261.624)	(69.171.261.624)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>2.018.732.956.584</b>	<b>2.018.732.956.584</b>			<b>2.345.603.478.088</b>	<b>2.345.603.478.088</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo chung theo các hợp đồng đảm bảo đã, đang và sẽ ký	1.277.807.782.247	1.363.826.012.965
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	-	99.783.587.310
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	148.051.423.067	113.449.539.759
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	16.500.000.000	46.921.852.111
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	84.374.734.500	165.005.743.331
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	108.054.960.501	51.451.762.637
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo đã, đang và sẽ ký	141.359.635.053	94.948.772.831
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Không có Tài sản đảm bảo	5.806.413.251	5.399.459.853
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>69.171.261.624</b>	<b>13.503.261.624</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	55.668.000.000	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng hợp đồng cụ thể 8,5%/năm		8.382.488.580	8.382.488.580
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND			5.120.773.044	5.120.773.044
				<b>1.346.979.043.871</b>	<b>1.377.329.274.589</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - SGD	VND	Lãi vay thay đổi theo từng thời kì	2021	Đảm bảo bằng tài sản đảm bảo được quy định trong hợp đồng vay	2.360.673.597.833 3.985.250.000	1.971.381.551.073 -
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành	2.303.441.934.814	1.947.085.941.318
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo	53.246.413.019	24.295.609.755
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND				54.101.141.879 31.911.125.358	60.854.667.135 36.104.264.092
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND				22.190.016.521	24.750.403.043
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					<b>2.414.774.739.712</b> (69.171.261.624)	<b>2.032.236.218.208</b> (13.503.261.624)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>2.345.603.478.088</b>	<b>2.018.732.956.584</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.532.178.219	41.401.745.610	43.933.273.508	-	9.000.650.321
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	211.430.014	211.430.014	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.000.975.080	10.925.112.554	14.000.000.000	-	4.926.087.634
Thuế thu nhập cá nhân	-	622.617.412	4.257.093.071	3.225.984.824	124.124.289	1.777.849.948
Thuế tài nguyên	-	-	291.293.200	291.293.200	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	251.457.622	-	131.949.414	164.930.376	284.438.584	-
Các loại thuế khác	-	-	238.937.814	183.969.108	-	54.968.706
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	3.000.000	3.000.000	-	132.711.463
	<b>251.457.622</b>	<b>20.288.482.174</b>	<b>57.460.561.677</b>	<b>62.013.881.030</b>	<b>408.562.873</b>	<b>15.892.268.072</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ban QLDA Công trình J3 Bến Lức Long Thành	147.054.266.641	28.257.832.538
- Ban QLDA Gói 6 sân bay Phú Quốc	123.841.857.850	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	327.359.715.861	352.857.863.375
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	186.238.307.662	269.291.027.600
	<b>784.494.148.014</b>	<b>650.406.723.513</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ban QLDA Công trình J3 Bến Lức Long Thành	83.000.000.000	83.000.000.000
- Ban QLDA Gói 6 - Cảng Tân Vũ - Lạch Huyện	72.000.000.000	96.000.000.000
- Ban QLDA Cảng biển Vissai	118.000.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	99.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn khác	21.000.000.000	291.000.000.000
	<b>393.000.000.000</b>	<b>470.000.000.000</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.799.855.429	36.449.362.261
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	-	9.303.406.887
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	156.553.358.380	102.331.868.966
- Chi phí phải trả khác	472.622.462	346.054.493
	<b>168.825.836.271</b>	<b>148.430.692.607</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu sửa chữa công trình	415.300.636	415.300.636
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	461.023.915	138.141.320
	<b>876.324.551</b>	<b>553.441.956</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	-	360.938.671
	<b>-</b>	<b>360.938.671</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	537.431.818	607.969.315
Bảo hiểm xã hội	2.755.239.127	424.515.020
Bảo hiểm y tế	230.117.291	57.812.566
Bảo hiểm thất nghiệp	103.651.491	29.233.210
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược	1.306.200.000	1.281.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.030.875.816	15.196.052.574
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	1.844.964.484
- Các quỹ ủng hộ	6.588.075.323	6.020.075.323
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	1.841.868.584	1.841.868.584
- Phải trả tạm ứng cho CBCNV	8.155.920.793	905.369.219
- Chi phí giải phóng mặt bằng	3.046.350.734	-
- Phải trả, phải nộp khác	1.553.695.898	4.583.774.964
	<b>30.535.292.437</b>	<b>20.168.759.579</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.000.000	-
	<b>11.000.000</b>	<b>-</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.164.188.160</b>	<b>7.490.153.680</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.164.188.160	7.490.153.680
	<b>12.164.188.160</b>	<b>7.490.153.680</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>4.359.580.713</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	4.359.580.713
	-	<b>4.359.580.713</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>17.845.180.995</b>	-	<b>51.170.280.772</b>	<b>669.015.461.767</b>	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	34.865.588.802	34.865.588.802	
Phân phối quỹ	-	-	2.551.903.309	(2.551.903.309)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.952.756.629)	(5.952.756.629)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>17.845.180.995</b>	<b>2.551.903.309</b>	<b>77.531.209.636</b>	<b>697.928.293.940</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>17.845.180.995</b>	<b>2.551.903.309</b>	<b>92.253.485.729</b>	<b>832.650.570.033</b>	
Tăng vốn trong kỳ (*)	280.000.000.000	-	-	-	280.000.000.000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	70.477.461.453	70.477.461.453	
Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)	
Ứng trước cổ tức năm 2016 (4%)	-	-	-	(28.800.000.000)	(28.800.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.854.702.751)	(1.854.702.751)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>17.845.180.995</b>	<b>4.351.903.309</b>	<b>43.876.244.431</b>	<b>1.066.073.328.735</b>	

(\*) Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện tăng Vốn điều lệ từ 720.000.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND theo Phương án tăng vốn được thông qua tại Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 09/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		90.054.702.751
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2%	1.800.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2%	1.854.702.751
Chi trả cổ tức năm 2015 (12% Vốn điều lệ) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	96%	86.400.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2016 từ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 (4% Vốn điều lệ) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)		28.800.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	0%	240.000.000.000	33%
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14%	-	0%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	217.986.020.000	22%	-	0%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	273.242.440.000	27%	-	0%
- Các cổ đông khác	367.446.160.000	37%	480.000.000.000	67%
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	720.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	280.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	115.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	86.400.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	28.800.000.000	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	72.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	4.351.903.309	2.551.903.309
	<b>4.351.903.309</b>	<b>2.551.903.309</b>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	484,31	496,41
JPY	40.268,12	5.548.481,00
EUR	2.149,32	2.154,78

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	292.806.578.821	548.955.859.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.238.521.582	126.743.790.203
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.966.353.019.678	1.659.626.612.044
	<b>2.442.398.120.081</b>	<b>2.335.326.261.793</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	<b>73.030.177.913</b>	<b>1.208.233.145</b>
--	-----------------------	----------------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	189.287.492.817	488.258.061.080
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	45.270.133.079	49.471.636.583
Giá vốn Xây dựng	1.937.969.894.192	1.571.350.701.350
	<b>2.172.527.520.088</b>	<b>2.109.080.399.013</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.447.128.024	28.175.475.893
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.911.019.381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.051.886.245	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000	-
	<b>36.501.014.269</b>	<b>34.086.495.274</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	145.269.990.640	148.096.751.470
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	12.846.791.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.844.160	1.944.422
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	(11.004.024.570)
	<b>145.278.834.800</b>	<b>149.941.462.677</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.372.668.588	5.398.640.085
Chi phí nhân công	35.979.329.882	33.381.246.134
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	657.696.941	6.309.338.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.432.106.475	2.973.514.422
Thuế, phí và lệ phí	1.641.435.528	2.448.578.692
Chi phí dự phòng	9.313.034	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.721.337.726	7.288.326.993
Chi phí khác bằng tiền	24.970.151.480	32.928.391.498
	<b>83.784.039.654</b>	<b>90.559.822.288</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	437.496.064
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.215.785.122	26.674.548.252
Tiền phạt, đền bù thu được	878.744.979	953.584.382
Thu từ bán vật tư	19.043.182	184.554.091
Thu từ xử lý công nợ	634.707.430	-
Các khoản khác	1.100.413.776	2.043.747.172
	<b>6.848.694.489</b>	<b>30.293.929.961</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	446.438.243	135.209.910
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT	2.017.800.000	-
Xử lý công nợ	99.860.187	-
Các khoản khác	1.224.299.203	2.738.915.272
	<b>3.788.397.633</b>	<b>2.874.125.182</b>



**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	80.369.036.664	47.250.877.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.830.717.238	-
Lãi chưa thực hiện xác định thuế TNDN hoãn lại	3.168.171.172	56.866.557
Các khoản điều chỉnh tăng	422.336.463	56.866.557
- Các khoản tiền phạt	2.745.834.709	-
- Các khoản chi phí không hợp lệ	(7.051.886.245)	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.000.000.000)	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(2.051.886.245)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	84.316.038.829	47.307.744.425
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.601.270.204	(1.514.960.945)
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (Thuế suất 5%)	47.714.768.625	48.822.705.370
- Thu nhập không được ưu đãi thuế		
	<b>11.373.017.235</b>	<b>10.407.703.774</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(447.904.681)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.000.975.080	10.375.347.490
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.000.000.000)	(10.375.347.489)
	<b>4.926.087.634</b>	<b>10.407.703.775</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>		

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.212.610.490	2.731.168.466
	<b>4.212.610.490</b>	<b>2.731.168.466</b>

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	931.715.630	2.274.682.179
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.413.157.654)	(297.096.887)
	<b>(1.481.442.024)</b>	<b>1.977.585.292</b>

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	991.710.023.119	1.072.465.032.268
Chi phí nhân công	146.814.251.571	166.358.423.860
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	74.011.437.037	52.456.915.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.785.609.201	45.151.404.785
Thuế, phí và lệ phí	674.499.821	4.348.369.516
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	9.313.034	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.364.996.918	428.924.473.683
Chi phí khác bằng tiền	69.019.034.705	124.744.324.762
	<b>2.418.389.165.406</b>	<b>1.894.280.730.863</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	311.982.235.494	-	553.949.326.784	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.421.563.101.261	(9.313.034)	1.696.139.735.200	-
Các khoản cho vay	734.570.824.513	-	400.415.506.916	-
Đầu tư dài hạn	1.333.025.000	-	-	-
	<b>2.469.449.186.268</b>	<b>(9.313.034)</b>	<b>2.650.504.568.900</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			3.692.582.521.959	3.396.062.231.173
Phải trả người bán, phải trả khác			1.244.057.431.440	1.397.983.964.789
Chi phí phải trả			168.825.836.271	148.430.692.607
			<b>5.105.465.789.670</b>	<b>4.942.476.888.569</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.982.235.494	-	-	311.982.235.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.339.240.015.311	82.313.772.916	-	1.421.553.788.227
Các khoản cho vay	734.570.824.513	-	-	734.570.824.513
Đầu tư dài hạn	-	1.333.025.000	-	1.333.025.000
<b>Cộng</b>	<b>2.385.793.075.318</b>	<b>83.646.797.916</b>	<b>-</b>	<b>2.469.439.873.234</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	553.949.326.784	-	-	553.949.326.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.616.500.739.728	79.638.995.472	-	1.696.139.735.200
Các khoản cho vay	400.415.506.916	-	-	400.415.506.916
<b>Cộng</b>	<b>2.570.865.573.428</b>	<b>79.638.995.472</b>	<b>-</b>	<b>2.650.504.568.900</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	1.346.979.043.871	2.345.603.478.088	-	3.692.582.521.959
Phải trả người bán, phải trả khác	1.244.046.431.440	11.000.000	-	1.244.057.431.440
Chi phí phải trả	168.825.836.271	-	-	168.825.836.271
	<b>2.759.851.311.582</b>	<b>2.345.614.478.088</b>	<b>-</b>	<b>5.105.465.789.670</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	1.377.329.274.589	2.018.732.956.584	-	3.396.062.231.173
Phải trả người bán, phải trả khác	1.397.983.964.789	-	-	1.397.983.964.789
Chi phí phải trả	148.430.692.607	-	-	148.430.692.607
	<b>2.923.743.931.985</b>	<b>2.018.732.956.584</b>	<b>-</b>	<b>4.942.476.888.569</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	476.045.100.403	1.966.353.019.678	2.442.398.120.081
Giá vốn	234.557.625.896	1.937.969.894.192	2.172.527.520.088
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>241.487.474.507</b>	<b>28.383.125.486</b>	<b>269.870.599.993</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	77.192.533.474	318.851.661.668	396.044.195.142
Tài sản bộ phận	1.446.805.191.500	5.976.176.952.108	7.422.982.143.608
Tài sản không phân bổ	-	4.212.610.490	4.212.610.490
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.446.805.191.500</b>	<b>5.980.389.562.598</b>	<b>7.427.194.754.098</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.237.468.191.852	5.111.489.045.351	6.348.957.237.203
Nợ phải trả không phân bổ	-	12.164.188.160	12.164.188.160
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.237.468.191.852</b>	<b>5.123.653.233.511</b>	<b>6.361.121.425.363</b>

Theo lĩnh vực địa lý	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.119.517.092.787	1.322.881.027.294	2.442.398.120.081
Giá vốn	995.817.050.992	1.176.710.469.095	2.172.527.520.088
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>123.700.041.795</b>	<b>146.170.558.198</b>	<b>269.870.599.993</b>
Tài sản bộ phận	3.402.457.331.136	4.020.524.812.472	7.422.982.143.608
Tổng chi phí mua tài sản cố định	181.533.977.739	214.510.217.403	396.044.195.142

#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>		<b>2.744.818.269</b>	<b>1.614.836.335</b>
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	20.263.694	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	1.451.465.075	227.534.782
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	1.273.089.500	1.387.301.553
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		<b>-</b>	<b>17.064.487.149</b>
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Đầu tư 415	Công ty con	-	13.498.851.832
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	-	3.565.635.317
<b>Thu từ bán vật tư</b>		<b>54.064.829.966</b>	<b>1.208.233.145</b>
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	18.400.808.740	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	35.664.021.226	1.208.233.145
<b>Chi phí thực hiện các công trình</b>		<b>114.984.251.504</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	62.981.762.471	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	52.002.489.033	-
<b>Doanh thu xây lắp và dịch vụ</b>		<b>18.965.347.947</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	5.899.776.679	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	13.065.571.268	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	251.775.151.833	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	50.404.359.835	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	59.083.098.182	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Khoản đầu tư khác	2.695.530.017	-
<b>Góp vốn vào Công ty khác</b>		<b>167.300.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	29.700.000.000	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	137.600.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.847.383.663	3.293.507.447

#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Thu nhập khác	31	30.293.929.961	46.998.669.351
Chi phí khác	32	2.874.125.182	19.578.864.572

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh